

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm do sự tác động của nhóm cổ phiếu bất động sản với thanh khoản giảm

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

## [Thông tin doanh nghiệp]

GMD, PLX

## [Cập nhật công ty]

GVR

## [Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị bán hạ tỷ trọng trong các nhịp hồi sớm và chỉ mở mua 1 phần tỷ trọng trading trở lại trong các nhịp điều chỉnh về hỗ trợ.

14/09/2023

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,223.81	-1.18
VN30	1,234.06	-1.11
HĐTL VN30F1M	1,235.00	-0.80
HNXIndex	251.86	-1.66
HNX30	537.52	-2.51
UPCoM	93.65	-0.56
USD/VND	24,210	+0.26
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.59	+1
Lãi suất qua đêm (%)	0.17	+3
Dầu (WTI, \$)	89.37	+0.96
Vàng (LME, \$)	1,907.11	-0.05



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,223.81 (-1.18%)  
**KLGD (triệu CP)** 1,159.9 (+3.1%)  
**GTGD (triệu US\$)** 1,114.8 (-9.6%)

TTCK Việt Nam giảm điểm do sự tác động của nhóm cổ phiếu bất động sản với thanh khoản giảm. Khối ngoại bán ròng, tập trung tại VHM (-5.95%), HPG (-2.11%), VIC (-6.25%).

**HNXIndex** 251.86 (-1.66%)  
**KLGD (triệu CP)** 121.7 (-4.3%)  
**GTGD (triệu US\$)** 105.9 (+2.1%)

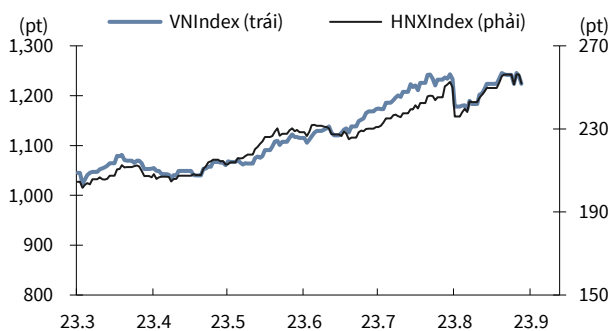
Thứ trưởng Bộ Kế hoạch & Đầu tư cho biết, so với 8 tháng cùng kỳ các năm trước đây, giải ngân vốn đầu tư công 8 tháng năm 2023 đạt tốc độ cao nhất – cao cả về số tương đối và số tuyệt đối. Cụ thể, sau 8 tháng đầu năm 2023, giải ngân vốn đầu tư công đạt 299,447 tỉ đồng, đạt 39.6% kế hoạch và đạt 42.3% kế hoạch Thủ tướng giao. Cổ phiếu nhóm ĐTC tăng giá ở HT1 (+0.96%), FCN (+0.78%).

**UPCoM** 93.65 (-0.56%)  
**KLGD (triệu CP)** 62.0 (-31.9%)  
**GTGD (triệu US\$)** 39.6 (-29.4%)

Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ tăng 0.38% lên 88.86 USD/thùng vào lúc 7h54 (giờ Việt Nam), trong khi giá dầu thô Brent giao tháng 11 giảm 0.03% xuống 92.24 USD/thùng. Cổ phiếu ngành Dầu khí tăng giá ở PVB(+5.69%), PVS(+1.88%).

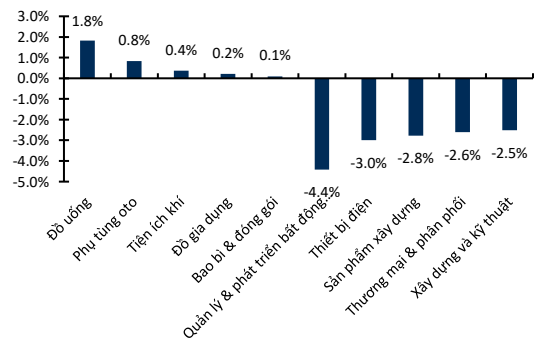
**NĐTNN mua ròng (triệu US\$)** -7.7

## VNIndex & HNXIndex



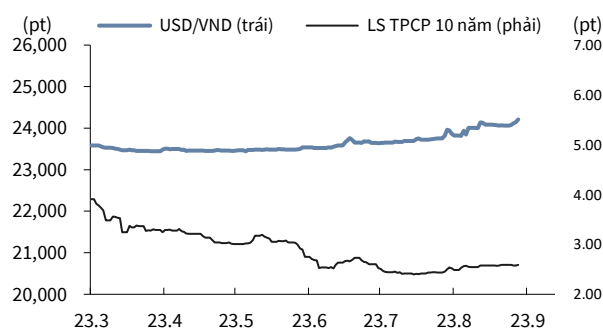
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

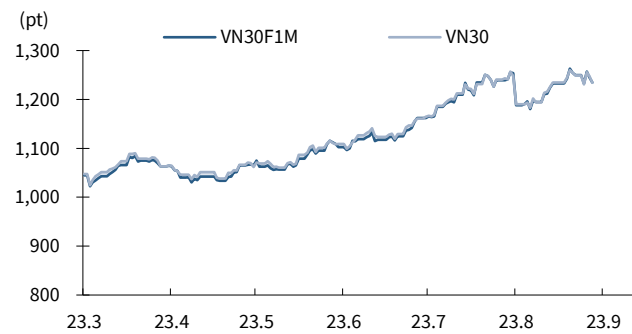
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

<b>VN30</b>	<b>1,234.06 (-1.11%)</b>
<b>VN30F1M</b>	<b>1,235.0 (-0.80%)</b>
<b>Mở cửa</b>	<b>1,246.3</b>
<b>Cao nhất</b>	<b>1,251.9</b>
<b>Thấp nhất</b>	<b>1,226.1</b>

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2309 và VN30 mở cửa tại -2.25 điểm, sau đó biến động quanh mức -1.96 điểm và đóng cửa tại 0.94 điểm. Khối lượng giao dịch tăng.

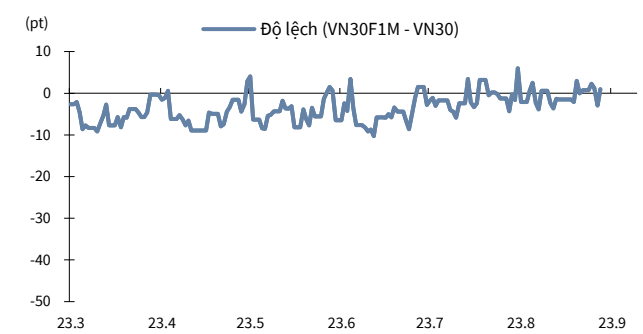
**KLGD (HĐ)**      **288,521 (+5.0%)**

**HĐTL VN30F1M & VN30**



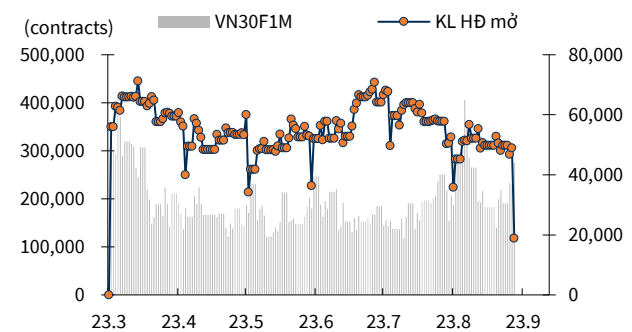
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

**Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30**



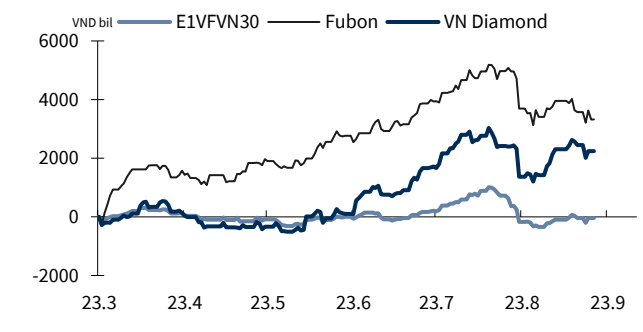
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

**KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở**



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

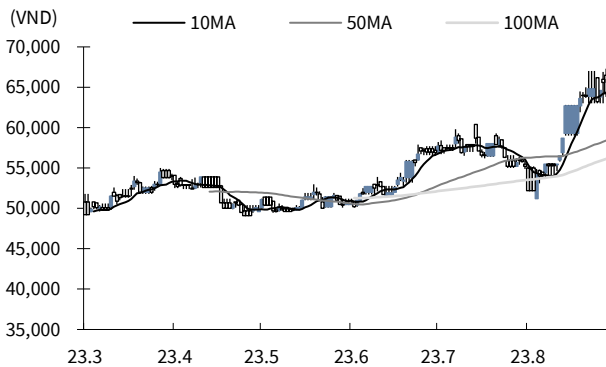
**Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn**



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

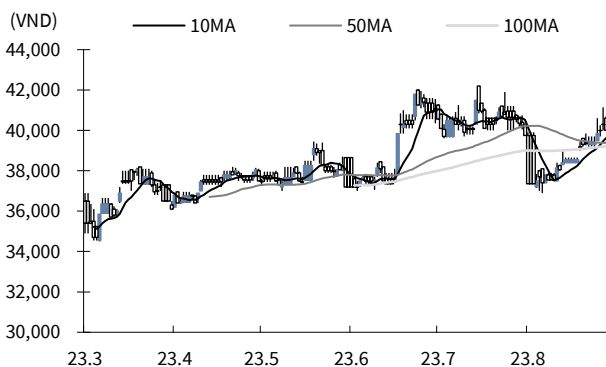
## CTCP Gemadept (GMD)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- GMD giảm 2.13% xuống còn 64,200 VND/cp
- CTCP Gemadept vừa thông báo thực hiện trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% (1 cổ phiếu nhận được 2,000 đồng). Theo đó, ngày thanh toán dự kiến là 22/9 và ngày giao dịch không hưởng quyền là 21/9. Với hơn 301 triệu cổ phiếu đang lưu hành, GMD cần chi 602 tỷ đồng trả cổ tức cho cổ đông.

## Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (PLX)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- PLX giảm 0.74% xuống còn 40,000 VND/cp
- Báo cáo tài chính của tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex cho thấy trong 8 tháng đầu năm, doanh thu ước tính đạt 169,000 tỷ, tương đương gần 89% kế hoạch cả năm và giảm 16% so với cùng kỳ năm trước. Với doanh thu bán niên 2023 đạt 133,234 tỷ đồng, tính riêng trong 2 tháng 7 và 8, doanh thu của PLX ước tính đạt 35,766 tỷ, giảm 27% so với cùng kỳ năm ngoái

13/09/2023

2Q2023, GVR ghi nhận doanh thu thuần 4,272 tỷ VND (-23% yoy), LNST đạt 717 tỷ VND (-40% yoy)

Mảng cao su GVR kì vọng phục hồi nửa cuối năm do (1) cầu cao su phục hồi và (2) giá cao su thế giới dự kiến tiếp tục tăng từ nay đến cuối 2023

Nam Tân Uyên 3 là động lực tăng trưởng KCN của GVR trong ngắn và trung hạn

GVR đang tập trung tiến hành thủ tục, đẩy nhanh tiến độ cho 8 dự án KCN, kì vọng có thể đi vào khai thác trước 2026

Khuyến nghị MUA – giá mục tiêu 26,700 VND/cổ phiếu

2Q2022, GVR thu về 4,272 tỷ VND doanh thu thuần (-23% yoy). Trong đó, doanh thu từ chế biến gỗ đạt 544 tỷ VND, ghi nhận mức giảm lớn nhất (-53% yoy). Doanh thu mảng cốt lõi cao su cũng giảm nhẹ 3% yoy đạt 3,129 tỷ VND. LNST của GVR 2Q2023 đạt 717 tỷ VND (-40% yoy). Lũy kế 6 tháng đầu năm, GVR lần lượt hoàn thành 30% doanh thu và 43% lợi nhuận kế hoạch đặt ra cho 2023.

Kì vọng về sự hồi phục mảng cao su GVR của chúng tôi đến từ (1) sự phục hồi cầu cao su từ các thị trường lớn đặc biệt là Trung Quốc khi mà cầu cao su thế giới 2023 dự báo tăng 14% và (2) giá cao su tăng theo đà tăng giá cao su thế giới do tác động tích cực từ cầu cũng như giá dầu kì vọng vẫn neo ở mức cao

Việc Nam Tân Uyên 3 – KCN nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bình Dương – được giao đất vào cuối tháng 5 vừa qua đã tạo dư địa tăng trưởng trong ngắn và trung hạn cho GVR, dự kiến đóng góp vào KQKD của GVR từ 2024.

Từ nay cho đến 2025, tập đoàn đặt ra mục tiêu chuyển đổi đất cho ít nhất 2,900 ha. Với sự phức tạp và chậm trễ của quy trình pháp lý, GVR dồn lực tập trung đẩy nhanh tiến độ cho 8 KCN, kì vọng có thể đưa vào khai thác bắt đầu từ năm sau, muộn nhất là vào năm 2026.

Chúng tôi khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu GVR, mức giá mục tiêu 26,700 VND/cp, tương ứng với mức sinh lời 17.6% so với mức giá đóng cửa ngày 12/09/2023.

## MUA duy trì

**Giá mục tiêu 26,700 VND**

Tăng/giảm (%)	17.6%
Giá hiện tại (12/09/2023)	22,700
Giá mục tiêu đồng thuận	24,850
Vốn hóa thị trường (tỷ VND/ tỷ USD)	90,800/3.76

### Dữ liệu giao dịch

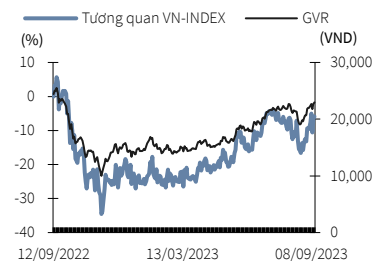
Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng	3.2%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/ tỷ USD)	65,355/2.71
Sở hữu nước ngoài (%)	0.49
Cổ đông lớn	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại DN (96.8%)

### Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	9	25	54	-6
Tương đối	8	13	34	-6

### Dự phóng KQKD & định giá

	2021	2022	2023F	2024F
Doanh số thuần (tỷ VND)	26,190	25,426	21,555	22,761
Lãi/lỗ từ HĐKD (tỷ VND)	5,783	4,381	3,701	4,603
Lợi nhuận của CB công ty mẹ (tỷ VND)	4,158	3,839	2,820	3,484
EPS (VND)	1,040	807	705	871
Tăng trưởng EPS	10%	-22%	-13%	24%
P/E (x)	13.3	28.1	32.2	26.1
P/B (x)	2.8	1.0	1.9	1.7
ROE	10.3%	8.9%	6.1%	7.1%
Tỷ suất cổ tức	0.1%	0.1%	0	0



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex tiếp tục trải qua một nhịp giảm điểm với biên độ mở rộng dần về cuối phiên.
- Áp lực bán áp đảo phe mua cùng với thanh khoản gia tăng khiến cho chỉ số chịu áp lực điều chỉnh lớn, bất chấp những nỗ lực giữ chỉ số của nhóm cổ phiếu Ngân hàng ở đầu phiên. VNIndex nhiều khả năng sẽ tiếp tục trải qua các nhịp điều chỉnh trong các phiên tiếp theo trước nhằm thiết lập một mặt bằng giá vững chắc hơn với ngưỡng hỗ trợ gần được đặt quanh 121x.
- NĐT được khuyến nghị bán hạ tỷ trọng trong các nhịp hồi sớm và chỉ mở mua 1 phần tỷ trọng trading trở lại trong các nhịp điều chỉnh về hỗ trợ.

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh - Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1259 - 1261

Kháng cự gần: 1245 - 1250

Hỗ trợ gần: 1226 - 1228

Hỗ trợ xa: 1205 - 1208

— F1 tiếp tục trải qua một nhịp giảm điểm giảm co với biên độ mở rộng dần về cuối phiên.

— Áp lực bán áp đảo phe mua cùng với thanh khoản gia tăng khiến cho F1 chịu áp lực điều chỉnh lớn, bất chấp những nỗ lực hồi phục trong phiên. F1 nhiều khả năng sẽ tiếp tục trải qua các nhịp điều chỉnh trong các phiên tiếp theo trước nhằm thiết lập một mặt bằng giá vững chắc hơn với ngưỡng hỗ trợ gần được đặt quanh 122x.

— Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading hai chiều, SHORT tại kháng cự, LONG tại hỗ trợ.

— Chiến lược giao dịch qua đêm: Linh hoạt trading hai chiều, SHORT tại kháng cự, LONG tại hỗ trợ.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

# KBSV danh mục đầu tư mẫu

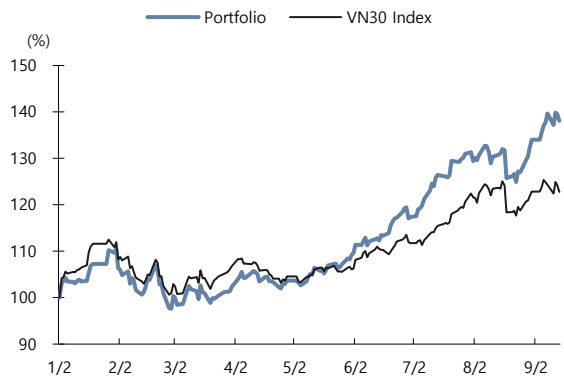
Khởi phân tích KBSV

## Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-1.11%	-0.96%
Tăng lũy kế (YTD)	22.77%	38.10%

## So sánh hiệu suất với VN30 Index



## Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 14/09/2023	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
Maritime Bank (MSB)	05/09/2023	14,800	1.4%	-0.7%	- NIM lũy kế 4 quý đạt 4,26%, ổn định ở mức cao nhờ lợi thế về CASA và lãi suất cho vay - Tổng tín dụng tăng trưởng 13.2% YTD, outperform so với mức tăng của ngành là 2.06% - Kỳ vọng tăng trưởng tín dụng trong 2023 đạt 17-20%
PC1 Group (PC1)	01/08/2023	30,800	0.0%	10.4%	- Mảng EPC và SXCN trong 2H2023 sẽ được cải thiện khi Quy hoạch điện VIII được phê duyệt - Đóng góp mới từ mỏ Niken và KCN sẽ bù đắp lợi nhuận giảm từ các mảng còn lại
FPT Corp (FPT)	31/12/2019	81,200	-2.5%	200.2%	- KQKD tích cực trong 7T, việc đạt mục tiêu tăng trưởng 18% - 20% trong năm 2023 là khả thi - Hưởng lợi từ xu hướng chuyển đổi số, cũng như tăng trưởng mảng công nghệ ở Mỹ, Nhật - Mảng giáo dục đầu tư duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định
PV Drilling (PVD)	01/08/2023	24,400	-2.0%	5.1%	- Nhu cầu thuê giàn tăng mạnh trong khi nguồn cung thắt chặt - Kỳ vọng cải thiện giá cước giàn JU - Kỳ vọng thị trường E&P nội địa sôi động hơn từ 2024
Dabaco (DBC)	05/09/2023	26,800	1.1%	-1.8%	- Giá thịt heo tiếp tục hồi phục về quanh 65-68,000 đồng/kg trong nửa cuối năm - Giá nguyên liệu đầu vào thường có xu hướng giảm trong El Nino giúp biên LNG cải thiện - Kỳ vọng ghi nhận khoản lợi nhuận 150 tỷ đồng từ dự án Parkview
TNG Inv. & Trading (TNG)	05/09/2023	95,900	-2.1%	1.5%	- Đạt KQKD tích cực 7 tháng đầu năm, kỳ vọng tăng trưởng 18% - 20% trong năm 2023 - Hưởng lợi từ tăng trưởng mảng công nghệ ở các thị trường chủ lực (Mỹ, Nhật) - Mảng giáo dục đầu tư duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định
Hai An Transport (HAH)	05/09/2023	38,550	1.4%	7.8%	- Đà giảm giá cước vận tải ki vọng sẽ chậm lại và doanh thu từ đội tàu tiếp tục duy trì - Dự thảo đề xuất điều chỉnh giá sản dịch vụ bốc dỡ tại cảng tăng 10% - HAH đang đầu tư đóng mới 3 tàu với tổng vốn đầu tư dự kiến lên đến 2,000 tỷ VND
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	31/12/2019	20,500	-3.3%	25.9%	- KQKD sẽ hồi phục nhờ: (1) mùa cao điểm cưới, ngày lễ; và (2) sức mua hồi phục - Biên LN góp cải thiện nhờ thay đổi cơ cấu hàng hoá và tăng hiệu quả quản trị HTK - Định giá về vùng hợp lý, giá đã phản ánh kỳ vọng KQKD giảm tốc của mùa thấp điểm
Binh Son Refinery (BSR)	01/08/2023	31,800	-0.5%	10.8%	- Mức crack spread trên thế giới có thể được cải thiện khi TQ và Mỹ bước vào mùa cao điểm - Kế hoạch hoãn bảo dưỡng nhà máy giúp doanh thu và LNST tăng mạnh - STB có đủ dự địa lợi nhuận để trích lập cho trái phiếu VAMC như kế hoạch đề ra.
Sacombank (STB)	01/08/2023	21,500	-3.2%	9.8%	- STB hưởng lợi từ (1) Các động thái giảm lsdh; (2) Thanh khoản được cải thiện - STB nằm trong nhóm có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất và nợ nhóm 2 giảm trong 1Q2023 - STB có đủ dự địa lợi nhuận để thực hiện trích lập cho trái phiếu VAMC như kế hoạch đề ra.

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam



# Thống kê thị trường

## HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
VNM	0.4%	55.0%	99.6
KBC	1.0%	20.8%	92.1
SSI	-0.4%	44.0%	56.1
PVD	1.1%	21.2%	27.8
VRE	-0.3%	32.7%	21.7

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
VHM	-6.0%	24.2%	-90.6
HPG	-2.1%	25.7%	-72.8
VIC	-6.3%	13.0%	-59.4
STB	-0.5%	23.4%	-53.6
SAB	2.2%	62.1%	-51.2

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
PVS	1.9%	20.1%	13.7
BVS	-1.3%	7.7%	5.9
TIG	-0.9%	11.4%	5.3
IDC	-2.1%	1.2%	4.3
VNR	-1.7%	27.8%	0.4

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
TNG	-3.3%	20.0%	-7.8
CEO	-4.9%	4.7%	-6.6
MBS	2.6%	0.7%	-1.7
NVB	-1.4%	7.8%	-1.5
SHS	-3.5%	11.7%	-0.4

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Đồ uống	5.5%	SAB, BHN, SMB, SCD
Chứng khoán	3.9%	SSI, VND, HCM, VCI
Bán lẻ hàng chuyên dụng	3.4%	MWG, FRT, CTF, HAX
Tiện ích khí	3.0%	GAS, PGD, PMG
Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao	1.6%	PLX, PGC, CNG, GSP

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Quản lý & phát triển bất động sản	-7.4%	VHM, VIC, NVL, BCM
Thương mại & phân phối	-5.6%	VPG, TSC, BTT, TNA
Phụ tùng oto	-3.7%	DRC, CSM, PAC, TNC
Hàng dệt, may & hàng xa xỉ	-3.1%	PNJ, TCM, MSH, GIL
Sản phẩm xây dựng	-3.0%	VGC, BMP, SHI, DAG

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Chứng khoán	22.5%	SSI, VND, HCM, VCI
Công nghệ	16.4%	FPT, CMG, ELC
Hóa chất	10.5%	GVR, DGC, DPM, DCM
Bán lẻ hàng chuyên dụng	8.1%	MWG, FRT, CTF, HAX
Đồ uống	5.8%	SAB, BHN, SMB, SCD

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Quản lý & phát triển bất động sản	-15.8%	VHM, VIC, NVL, BCM
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	-8.1%	TNH, JVC, VMD
Tiện ích điện	-5.0%	PGV, NT2, PPC, TTA
Sản xuất điện	-3.7%	POW, VSH, GEG, TMP
Bảo hiểm	-2.7%	BVH, MIG, BIC, BMI

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND tỷ, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	1,228,830 (51.2)	22.5	62.4	70.3	14.7	3.0	2.5	1.9	1.8	-6.3	-8.7	-24.3	3.2
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	403,370 (16.8)	26.6	6.0	5.5	35.9	21.3	19.4	1.2	1.0	-6.0	-11.1	-19.9	2.1
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	179,298 (7.5)	17.8	15.7	14.8	-7.6	11.8	11.5	1.7	1.6	-0.3	-4.6	-4.6	9.9
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	1,020,595 (42.5)	31.3	-	-	6.7	-3.8	-0.7	1.0	1.0	-6.3	-13.4	-12.0	33.6
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	28,347	19,167 (833)	63,113 (2.6)	11.6	26.6	24.0	13.7	8.2	8.2	1.9	1.8	-2.0	-5.1	-5.2	30.6
	DXG	DAT XANH GROUP	21,130	12,594 (547)	531,600 (22.1)	13.9	39.6	41.8	-	3.7	3.4	1.4	1.3	-2.3	-6.8	4.4	67.1
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	140,041 (5.8)	6.3	15.0	12.7	11.7	22.7	21.3	2.8	2.3	0.0	-0.4	0.1	31.5
	BID	BANK FOR INVESTM	34,507	174,556 (7,586)	65,926 (2.7)	12.7	11.8	9.5	-5.3	19.5	19.9	2.0	1.6	-0.5	-1.3	-1.8	21.1
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	223,925 (9.3)	0.0	6.6	5.2	14.3	15.1	16.5	0.9	0.8	-0.3	-2.4	3.3	35.0
	CTG	VIETNAM JS COMM	28,512	137,021 (5,955)	223,429 (9.3)	1.4	9.1	7.5	50.3	16.8	17.6	1.3	1.1	2.0	1.7	2.8	21.8
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	429,658 (17.9)	0.0	10.6	8.2	18.8	11.4	12.9	1.3	1.2	-0.2	3.0	2.1	25.1
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	208,151 (8.7)	0.0	5.0	4.2	14.6	22.5	22.7	1.1	0.9	0.5	-0.8	1.1	28.8
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	67,952 (2.8)	4.2	6.1	4.1	23.3	19.8	24.5	1.1	0.9	0.3	1.2	2.0	26.2
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	770,613 (32.1)	14.0	8.0	5.2	26.5	18.8	23.5	1.3	1.0	-0.5	-3.6	-0.3	41.3
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	169,010 (7.0)	0.0	7.3	6.3	37.4	19.6	19.7	1.2	1.0	-1.3	-3.3	1.9	25.6
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	15,417	22,745 (988)	187,425 (7.8)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	0.0	-0.6	1.6	9.1
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	33,505 (1.4)	21.0	17.7	16.8	15.8	9.3	9.4	1.6	1.5	-0.8	-1.2	-3.6	-3.0
	BMI	BAOMINH INSURANC	22,250	2,439 (106)	8,488 (0.4)	14.2	-	-	9.1	13.4	-	-	-	1.4	-0.9	11.4	32.1
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	997,479 (41.6)	55.4	30.1	24.4	-3.2	8.1	9.7	2.4	2.4	-0.4	5.9	22.3	101.4
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	241,400 (10.1)	71.9	30.6	22.8	-4.0	10.5	13.6	3.2	3.0	-1.8	3.6	10.8	108.2
	HCM	HO CHI MINH CITY	22,265	8,907 (387)	254,749 (10.6)	52.4	-	-	-19.0	-	-	-	-	-3.2	2.1	11.7	71.3
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	735,820 (30.6)	27.2	25.1	18.8	36.3	7.9	10.2	2.0	1.9	-1.4	1.5	12.9	78.9
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	276,261 (11.5)	42.1	18.9	16.1	4.0	28.8	31.5	5.4	5.5	0.4	-0.1	8.2	4.3
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	59,691 (2.5)	36.9	23.6	21.2	7.3	19.4	19.7	4.3	3.8	2.2	6.2	7.8	2.1
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	160,611 (6.7)	16.5	56.5	32.0	-51.9	9.6	12.0	5.4	4.5	-1.9	-4.1	-4.4	-15.5
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	17,059 (0.7)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	-1.7	-3.6	-8.7	-3.8
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	94,686 (3.9)	11.0	56.7	26.0	-88.5	6.4	13.2	3.4	2.9	0.0	-2.0	-1.2	-9.6
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	93,209 (3.9)	10.8	11.2	17.6	-57.0	30.4	12.6	2.2	2.0	-2.1	0.5	15.3	41.4
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	264,978 (11.0)	38.4	18.6	15.1	65.7	2.4	3.8	1.1	1.1	-3.3	0.9	3.6	79.8
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	583,858 (24.3)	37.7	-	-	-14.4	-	-	-	-	-4.8	0.2	9.1	98.8
	CTD	COTECCONS CONSTR	73,200	5,438 (236)	57,783 (2.4)	3.6	23.0	19.7	-52.4	2.1	1.8	0.6	0.6	-2.4	-1.8	-3.1	98.2
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	44,033 (1.8)	0.0	9.5	8.3	-4.5	14.7	15.2	1.3	1.2	-0.8	-1.1	-0.9	1.2

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	90,100	172,447 (7,494)	59,854 (2.5)	46.1	16.4	15.8	-17.5	18.9	16.6	3.1	2.9	0.4	3.0	5.4	4.4
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	23,728 (1.0)	31.4	12.3	10.3	-10.5	13.7	16.2	1.7	1.6	-2.1	-4.7	-7.6	-5.0
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	3,543 (0.1)	34.1	17.0	9.6	-5.1	5.9	10.3	0.9	0.9	0.7	-1.0	1.4	16.2
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	839,699 (35.0)	18.0	22.2	12.4	21.9	7.4	12.8	1.6	1.4	-2.1	-3.0	-1.2	54.4
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	168,308 (7.0)	36.5	11.6	8.7	-0.5	9.9	13.6	1.2	1.2	0.0	3.7	-4.3	-8.6
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	162,778 (6.8)	46.5	13.6	9.0	-4.5	11.6	17.6	1.7	1.5	-1.6	6.2	0.1	26.8
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	272,548 (11.3)	38.9	-	22.1	67.9	1.3	6.0	1.2	1.1	-3.2	-0.9	6.0	89.9
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	98,905 (4.1)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	-2.8	-7.2	-13.1	50.1
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	45,728 (1.9)	4.6	19.7	14.4	-51.0	12.0	12.5	2.0	1.8	-0.7	1.7	-1.4	26.2
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	117,078 (4.9)	39.9	38.4	23.1	-11.9	4.9	8.0	1.0	1.0	1.1	1.1	4.5	50.1
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	98,096 (4.1)	35.9	8.9	8.3	2.2	15.5	14.7	1.2	1.2	1.4	11.0	11.3	18.9
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	418,900 (17.4)	0.0	68.4	18.5	14.4	2.8	17.0	3.5	3.1	-0.3	4.2	5.7	33.6
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	53,923 (2.2)	0.0	15.1	12.9	2.4	20.3	21.1	2.9	2.6	-2.5	-3.6	2.3	-9.7
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	40,300	1,261 (055)	1,196 (0.0)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	0.0	0.0	-5.4	48.1
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	89,654 (3.7)	30.3	310.3	23.7	-75.2	0.6	18.5	5.3	4.3	0.0	0.2	13.7	40.7
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	21,635 (0.9)	34.6	13.3	15.8	41.2	15.3	12.5	2.0	1.9	-0.8	-5.1	-3.8	24.0
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	5,188 (0.2)	45.4	13.7	12.8	10.7	25.4	23.8	3.2	2.7	-1.7	-4.0	2.2	39.6
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	249,907 (10.4)	0.0	20.2	16.4	15.5	27.2	28.7	6.2	5.2	-2.1	-2.0	16.1	43.4

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

### Phân tích doanh nghiệp

#### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm  
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

#### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích  
nguyenn1@kbsec.com.vn

#### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích  
giangnt1@kbsec.com.vn

#### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

#### Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuann1@kbsec.com.vn

#### Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích  
hieupm@kbsec.com.vn

Khối phân tích  
research@kbsec.com.vn

### Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư  
anhhd@kbsec.com.vn

#### Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích  
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích  
uyenvt@kbsec.com.vn

#### Chiến lược đầu tư

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích  
congth@kbsec.com.vn

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích  
tienss@kbsec.com.vn

### Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

## LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

